



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-24) 3942 2354 - Fax: (84-24) 3942 2351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: *06* /VNR/KTTC/2021
 V/v: Giải trình báo cáo tài chính
 riêng quý 4 năm 2020.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q4/2020 và Q4/2019 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch tăng(+)/giảm(-)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	85.0	99.4	(14.4)	-14.5%
- Lợi nhuận sau thuế	68.3	81.6	(13.3)	-16.3%

1. Lợi nhuận kế toán giảm 14.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lý do:

a. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 49 tỷ đồng. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 39.9 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu: trong kỳ đã xảy ra tổn thất lớn, tổn thất tích tụ ở một số nghiệp vụ như Thân tàu, Kỹ thuật, Tài sản.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 9,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí dự phòng phải thu khó đòi tăng so với cùng kỳ 12.6 tỷ đồng. Các khoản chi phí quản lý khác giảm 3.5 tỷ đồng.

b. Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác tăng 34.6 tỷ đồng. Nguyên nhân:

- Tổng công ty thực hiện bán cổ phiếu TPB làm tăng thu nhập từ đầu tư vốn so với cùng kỳ 30.4 tỷ đồng,

- Thu nhập từ ủy thác đầu tư tăng 6,3 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư.

- Thu nhập đầu tư khác giảm 2.1 tỷ đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế giảm 13.3 tỷ đồng, do:

- Lợi nhuận kế toán giảm 14.4 tỷ đồng, do các nguyên nhân nêu trên.

- Thuế TNDN phải nộp giảm 1.1 tỷ đồng

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



Mai Xuân Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 63,88%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng: Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Ngày 08/08/2019, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 48/2019/TT-BTC thay thế thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tổn thất, có hiệu lực từ ngày 10/10/2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Theo đó, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi được qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái,

Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của tổ chức nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 31/12/2020	Tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2020
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,310,759,370,000		1,310,759,370,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	529,060,350,000	40,36%	529,060,350,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327,689,890,000	25,00%	327,689,890,000
Các cổ đông khác	454,009,130,000	34,64%	454,009,130,000
Thặng dư vốn cổ phần	566,368,537,309		566,368,537,309
	1,877,127,907,309		1,877,127,907,309

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 23.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.000 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng

Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.035 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.215 VND/USD.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.035 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.215 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 8.788.604.132 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	654,164,921	800,855,576
Tiền gửi Ngân hàng	52,246,086,551	100,815,268,536
	52,900,251,472	101,616,124,112

6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	1,920,000,000,000	2,535,000,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	10,000,000,000	110,000,000,000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn(d)	106,740,931,318	137,315,165,741
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(f)	-	(3,068,933,839)
	2,036,740,931,318	2,779,246,231,902

(d) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt (BVF) và công ty quản lý quỹ SSI (SSIAM). Chi tiết:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số gốc	Chi phí quản lý danh mục	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2020
1	VCBF	30,000,000,000	(1,532,244,868)	28,467,755,132
2	SSIAM	50,000,000,000	(780,163,418)	49,219,836,582
3	BVF	30,000,000,000	(946,660,396)	29,053,339,604
	Cộng	110,000,000,000	(3,259,068,682)	106,740,931,318

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	(Trình bày lại) VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125,000,000,000	125,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,702,703,194,815	809,461,808,606
+ Góp vốn cổ phần (c)	357,354,024,845	403,155,876,046
+ Trái phiếu dài hạn	239,100,000,000	160,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	1,023,000,000,000	133,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư (d)	78,781,950,523	108,400,750,254
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (f)	(532,780,553)	(94,817,694)
	1,887,703,194,815	994,461,808,606

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào công ty cổ phần đầu tư VINARE (VinareInvest). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/12/2020 là 60.000.000.000 đồng chiếm 63.88% giá trị của công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina (SVI). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/12/2020 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2020	31/12/2020	01/01/2020
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	0.00%	8	76,046	76,046
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	5.50%	2,200,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	3.97%	34,033,150	229,198,148,799	275,000,000,000
			357,354,024,845	403,155,876,046

Trong đó, số cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
2	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	25,144,404
3	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(d) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** là khoản đầu tư uỷ thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF). Chi tiết:

STT	Tổ chức nhận uỷ thác	Số gốc	Chi phí quản lý danh mục	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2020
1	VCBF	50,000,000,000	(1,080,314,369)	48,919,685,631
2	VCBF	30,000,000,000	(137,735,108)	29,862,264,892
	Cộng	80,000,000,000	(1,218,049,477)	78,781,950,523

(e) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ mở của Quỹ đầu tư cổ phiếu triển vọng Bảo Việt.

(f) **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con VinareInvest.

8. Dự phòng nghiệp vụ

a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	2,815,912,300,884	181,908,047,485	1,596,536,018	2,996,223,812,351
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	2,808,100,891,599	180,832,311,931	-	2,988,933,203,530
- Dự phòng phí nhận	1,071,818,137,870	120,620,008,211	-	1,192,438,146,081
- Dự phòng BT nhận	1,588,840,900,969	45,301,398,571	-	1,634,142,299,540
- Dự phòng dao động lớn	147,441,852,760	14,910,905,149	-	162,352,757,909
2. Bảo hiểm Nhân thọ	1,564,526,160	-	803,699,559	760,826,601
- Dự phòng phí nhận	1,278,770,550	-	644,748,383	634,022,167
- Dự phòng BT nhận	157,878,555	-	94,476,338	63,402,217
- Dự phòng đảm bảo cân đối	127,877,055	-	64,474,838	63,402,217
3. Bảo hiểm sức khỏe	6,246,883,125	1,075,735,554	792,836,459	6,529,782,220
- Dự phòng phí nhận	4,425,074,771	-	792,836,459	3,632,238,312
- Dự phòng BT nhận	1,507,532,477	1,030,266,354	-	2,537,798,831
- Dự phòng đảm bảo cân đối	314,275,877	45,469,200	-	359,745,077
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 31	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	2,825,201,498,892	181,908,047,485	1,596,536,018	3,005,513,010,359

b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,510,842,655,787	652,852,985	48,832,417,040	1,462,663,091,732
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,508,363,182,492	-	48,532,946,890	1,459,830,235,602
- Dự phòng phí nhượng	506,489,404,132	-	37,583,957,292	468,905,446,840
- Dự phòng BT nhượng	1,001,873,778,360	-	10,948,989,598	990,924,788,762
2. Bảo hiểm sức khỏe	2,479,473,295	652,852,985	299,470,150	2,832,856,130
- Dự phòng phí nhượng	1,658,248,450	-	299,470,150	1,358,778,300
- Dự phòng BT nhượng	821,224,845	652,852,985	-	1,474,077,830
Tổng cộng	1,510,842,655,787	652,852,985	48,832,417,040	1,462,663,091,732

9. Thông tin bổ sung

a/ Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục đề quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

b/ Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

10. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn Điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	1,310,759,370,000	566,368,537,309	205,815,380,525	131,075,937,000	598,178,430,070	2,812,197,654,904
Lợi nhuận trong kỳ					274,561,743,847	274,561,743,847
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			5,496,214,773	-	(13,906,263,416)	(8,410,048,643)
Chia cổ tức					(157,291,124,400)	(157,291,124,400)
Tại ngày 01/01/2020	1,310,759,370,000	566,368,537,309	211,311,595,298	131,075,937,000	701,542,786,101	2,921,058,225,708
Lợi nhuận trong kỳ					291,091,852,398	291,091,852,398
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			-	-	(8,978,640,823)	(8,978,640,823)
Chia cổ tức (*)					(262,151,874,000)	(262,151,874,000)
Giảm khác (*)					(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2020	1,310,759,370,000	566,368,537,309	211,311,595,298	131,075,937,000	719,504,123,676	2,939,019,563,283

(*) Theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty, Tổng công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2019 theo tỷ lệ 20 % vốn góp của chủ sở hữu, tương đương với số tiền là 262,151,874,000 đồng; đồng thời chi khen thưởng CBNV nhân kỷ niệm 25 năm thành lập Tổng công ty, số tiền: 2.000.000.000 đồng.

11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020 (VND)	Quý 4 năm 2019 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	401,622,102,269	224,699,650,351
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,060,978,979	3,538,876,138
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	106,026,768,105	79,698,109,459
4	Thu nhập khác	242,075,981	1,055,395,856
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	393,101,424,232	176,263,598,993
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	434,869,084	328,725,501
7	Chi phí hoạt động tài chính	12,455,492,909	23,530,791,214
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,230,399,796	9,103,923,162
9	Chi phí khác	758,812,172	400,952,216
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9)	84,970,927,141	99,364,040,718
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	16,629,455,693	17,772,095,756
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN(12 = 10 - 11)	68,341,471,448	81,591,944,962

Người Lập biểu

Kế Toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Mai Xuân Dũng

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 02439422354 Fax: 02439422351

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		4,784,925,999,430	5,728,582,537,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.5	52,900,251,472	101,616,124,112
1. Tiền	111		52,900,251,472	101,616,124,112
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	2,036,740,931,318	2,779,246,231,902
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,036,740,931,318	2,782,315,165,741
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		-	(3,068,933,839)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		652,402,133,274	923,476,596,493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		564,034,646,896	813,498,418,453
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		563,619,791,897	608,720,497,533
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		414,854,999	204,777,920,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,518,000	46,050,480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		105,598,027,529	124,842,422,297
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,254,059,151)	(14,910,294,737)
IV. Hàng tồn kho	140		29,010,465	36,263,910
1. Hàng tồn kho	141		29,010,465	36,263,910
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		580,190,581,169	413,364,664,958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		580,190,581,169	413,364,664,958
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		580,190,581,169	406,888,443,007
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	6,476,221,951
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	III.8b	1,462,663,091,732	1,510,842,655,787
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		470,264,225,140	508,147,652,582
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		992,398,866,592	1,002,695,003,205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1,953,413,755,296	1,043,979,588,344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,472,513,659	29,474,141,058
1. Phải thu dài hạn khác	216		42,472,513,659	29,474,141,058
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		20,472,513,659	7,474,141,058
II. Tài sản cố định	220		8,020,286,076	4,684,443,147
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,020,286,076	4,684,443,147
- Nguyên giá	222		29,980,897,654	25,795,808,154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,960,611,578)	(21,111,365,007)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		32,392,480,734	32,392,480,734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,392,480,734)	(32,392,480,734)
III. Bất động sản đầu tư	230		8,031,430,158	9,408,782,725
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26,023,631,735)	(24,646,279,168)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,616,690,000	3,106,263,645
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,616,690,000	3,106,263,645
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.7	1,887,703,194,815	994,461,808,606
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125,000,000,000	125,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		357,354,024,845	403,155,876,046
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(532,780,553)	(94,817,694)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,345,881,950,523	406,400,750,254
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,569,640,588	2,844,149,163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,569,640,588	2,844,149,163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,738,339,754,726	6,772,562,125,506

		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,799,320,191,443	3,851,503,899,798
I. Nợ ngắn hạn	310		3,797,816,963,063	3,848,707,362,243
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		581,516,210,025	825,996,707,924
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		580,352,904,664	613,498,599,822
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1,163,305,361	212,498,108,102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240,934,974	619,661,089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,187,287,904	17,887,827,194
4. Phải trả người lao động	314		25,352,582,932	21,508,923,286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		302,524,570	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		21,588,232,169	14,227,829,987
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		102,957,752,564	111,386,015,883
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21,468,757,438	12,909,096,840
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,689,670,128	18,969,801,148
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	3,005,513,010,359	2,825,201,498,892
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,196,704,406,560	1,077,521,983,191
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,636,743,500,588	1,590,506,312,001
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		172,065,103,211	157,173,203,700
II. Nợ dài hạn	330		1,503,228,380	2,796,537,555
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,503,228,380	2,796,537,555
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	III.10	2,939,019,563,283	2,921,058,225,708
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,939,019,563,283	2,921,058,225,708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		211,311,595,298	211,311,595,298
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		131,075,937,000	131,075,937,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		719,504,123,676	701,542,786,101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		437,390,912,101	440,887,305,670
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		282,113,211,575	260,655,480,431
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6,738,339,754,726	6,772,562,125,506

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021



TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 02439422354

Fax: 02439422351

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	565,103,373,329	410,627,289,434	2,328,522,737,462	2,018,063,530,162
Trong đó:					
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	579,081,604,812	368,362,500,460	2,447,705,160,831	2,221,248,294,242
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	13,978,231,483	(42,264,788,974)	119,182,423,369	203,184,764,080
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	216,082,002,186	233,489,126,076	988,683,109,085	1,025,624,314,273
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	175,568,524,023	212,018,728,074	950,799,681,643	1,030,278,614,236
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(40,513,478,163)	(21,470,398,002)	(37,883,427,442)	4,654,299,963
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	349,021,371,143	177,138,163,358	1,339,839,628,377	992,439,215,889
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	52,600,731,126	47,561,486,993	232,004,701,130	244,098,689,664
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	48,345,942,212	50,632,665,487	216,930,820,188	222,442,099,623
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	4,254,788,914	(3,071,178,494)	15,073,880,942	21,656,590,041
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	401,622,102,269	224,699,650,351	1,571,844,329,507	1,236,537,905,553
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	136,226,935,978	284,622,454,878	950,313,250,918	1,075,927,565,712
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	136,226,935,978	284,622,454,878	950,313,250,918	1,075,927,565,712
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	78,066,391,245	163,565,449,134	579,287,329,344	669,723,131,637
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	200,708,915,123	(84,788,925,488)	59,871,801,757	(74,250,457,020)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	122,993,315,585	(70,925,176,529)	105,536,227	(146,364,312,427)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	135,876,144,271	107,193,256,785	430,792,187,104	478,318,289,482

11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	4,011,919,914	(44,446,510,064)	14,891,899,511	(34,127,288,514)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	253,213,360,047	113,516,852,272	1,032,922,650,111	695,698,341,547
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	248,438,174,055	106,356,885,268	1,002,846,259,958	668,970,621,756
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	4,775,185,992	7,159,967,004	30,076,390,153	26,727,719,791
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	393,101,424,232	176,263,598,993	1,478,606,736,726	1,139,889,342,515
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	8,520,678,037	48,436,051,358	93,237,592,781	96,648,563,038
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	2,060,978,979	3,538,876,138	8,467,926,462	13,954,420,816
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	434,869,084	328,725,501	1,542,259,810	1,606,162,584
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22	1,626,109,895	3,210,150,637	6,925,666,652	12,348,258,232
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	106,026,768,105	79,698,109,459	380,878,976,246	340,805,119,079
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	12,455,492,909	23,530,791,214	38,606,694,613	52,311,276,958
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	93,571,275,196	56,167,318,245	342,272,281,633	288,493,842,121
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18,230,399,796	9,103,923,162	84,657,729,594	66,065,341,829
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	85,487,663,332	98,709,597,078	357,777,811,472	331,425,321,562
23. Thu nhập khác	31	242,075,981	1,055,395,856	641,715,981	1,881,704,038
24. Chi phí khác	32	758,812,172	400,952,216	1,205,969,139	1,180,411,468
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(516,736,191)	654,443,640	(564,253,158)	701,292,570
26. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+41-42)	50	84,970,927,141	99,364,040,718	357,213,558,314	332,126,614,132
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16,629,455,693	17,772,095,756	66,121,705,916	57,564,870,285
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	68,341,471,448	81,591,944,962	291,091,852,398	274,561,743,847

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Mai Xuân Dũng

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354

Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	574,997,091,053	576,934,658,888
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(437,534,364,332)	(344,231,365,167)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44,125,159,885)	(41,307,107,247)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(67,641,470,965)	(54,624,848,662)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,838,971,478	3,628,549,541
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26,561,559,599)	(32,473,759,037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	973,507,750	107,926,128,316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(2,641,835,855)	(2,490,942,645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,130,460,954,990)	(1,433,810,460,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,945,804,517,959	1,172,285,520,133
5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	31,491,791,229	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	59,210,487,951
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368,364,499,468	293,785,539,620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	212,558,017,811	88,980,145,059
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(262,150,813,160)	(157,090,344,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(262,150,813,160)	(157,090,344,240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(48,619,287,599)	39,815,929,135
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101,616,124,112	61,645,461,451
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(96,585,041)	154,733,526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	52,900,251,472	101,616,124,112

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Mại Xuân Dũng

